

NỘI DUNG QUYỀN THAM CHÍNH CỦA PHỤ NỮ TRONG HỆ THỐNG PHÁP LUẬT VIỆT NAM

ThS. Nguyễn Hồng Đức *

Tóm tắt: Bài viết phân tích quyền tham chính của phụ nữ trong hệ thống pháp luật Việt Nam, nhấn mạnh vai trò của bình đẳng giới trong việc thúc đẩy sự tham gia chính trị của phụ nữ. Từ Hiến pháp 1946 đến Hiến pháp 2013, pháp luật Việt Nam đã không ngừng hoàn thiện, khẳng định quyền bình đẳng nam nữ trong các lĩnh vực chính trị, bầu cử, ứng cử, quản lý nhà nước, và thảo luận các vấn đề quốc gia. Luật Bình đẳng giới và các văn bản pháp luật liên quan đã cụ thể hóa các quyền này, đặc biệt với quy định đảm bảo tỷ lệ ứng cử viên nữ tối thiểu. Các chính sách này phản ánh cam kết của Việt Nam trong việc đạt được bình đẳng giới thực chất, vượt qua những rào cản lịch sử và xã hội, đồng thời phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế. Bài viết cũng nhấn mạnh sự kết hợp giữa khuôn khổ pháp lý và các chỉ thị chính trị để tăng cường sự đại diện của phụ nữ trong các cơ quan quyền lực.

Từ khóa: quyền tham chính, bình đẳng giới, pháp luật Việt Nam.

Nhân bài 3/4/25; đưa vào quy trình biên tập 3/4/25; duyệt đăng 25/8/25.

1. Đặt vấn đề

Việt Nam là một trong những quốc gia tích cực và chủ động trong việc luật hóa các quyền tham chính của phụ nữ. Quốc hội Việt Nam đã ban hành nhiều bộ luật và luật để khẳng định và bảo đảm quyền tham chính của phụ nữ. Hiến pháp 2013 đã quy định rõ ràng nam và nữ có quyền bình đẳng trong mọi lĩnh vực (Điều 26). Luật Bình đẳng giới năm 2006 đã củng cố các nguyên tắc và biện pháp để thúc đẩy sự tham gia của phụ nữ vào các hoạt động chính trị (Điều 11). Đây chính là nền tảng pháp lý quan trọng cho việc đảm bảo bình đẳng giới trong lĩnh vực chính trị.

Nền tảng triết học cho việc ghi nhận các quyền tham chính của phụ nữ chính là quyền bình đẳng của mọi người. Đó là chân lý đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh sử dụng để mở đầu cho *Bản Tuyên ngôn Độc lập* năm 1945: “Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng” [1, tr.1]. Luận điểm này đã được luật

pháp nước Việt Nam cụ thể hóa theo nhiều cách diễn đạt khác nhau.

Quyền tham chính của phụ nữ là quyền được tham gia vào các hoạt động chính trị và ra quyết định trong các cơ cấu quyền lực của xã hội, bao gồm quyền bầu cử, ứng cử, giữ các chức vụ công quyền, và tham gia vào các quá trình hoạch định chính sách. Đây là một khía cạnh quan trọng của bình đẳng giới, đảm bảo phụ nữ có tiếng nói và ảnh hưởng ngang bằng với nam giới trong việc định hình các thể chế chính trị và xã hội. Điều này đảm bảo rằng các quyết định không chỉ phản ánh quan điểm và quyền lợi của nam giới, mà còn đáp ứng các quyền và nhu cầu của phụ nữ.

Thông qua quyền tham chính, phụ nữ có cơ hội trực tiếp tham gia vào quá trình ra quyết định trong bộ máy nhà nước và góp phần định hình các chiến lược phát triển xã hội. Việc này không chỉ tăng cường tính tự

quyết mà còn góp phần bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của phụ nữ, thúc đẩy bình đẳng giới và xây dựng một xã hội công bằng hơn. Khi phụ nữ được tham gia vào đời sống chính trị, những quan điểm, kinh nghiệm và nhu cầu đặc thù của họ sẽ được phản ánh trong các chính sách và quyết định xã hội. Sự hiện diện của những góc nhìn đa dạng này giúp quá trình hoạch định chính sách trở nên toàn diện, hợp lý hơn và giảm thiểu các thiên kiến về giới.

2. Nội dung các quyền tham chính của phụ nữ ở Việt Nam

Quyền tham chính của phụ nữ ở Việt Nam được pháp luật Việt Nam ghi nhận thông qua các nội dung sau:

2.1. Quyền bình đẳng trong chính trị

Trong bối cảnh lịch sử của nước Việt Nam sau Cách mạng Tháng Tám, vừa thoát khỏi ách thống trị của chế độ thực dân phong kiến, sự hình thành của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã đánh dấu một bước ngoặt căn bản trong đời sống xã hội và vị thế của phụ nữ. Từ thời điểm này, phụ nữ Việt Nam không chỉ được công nhận vai trò chủ thể trong việc định hình vận mệnh quốc gia mà còn song hành cùng nam giới trong công cuộc bảo vệ và phát triển đất nước. Giai đoạn này đặt trọng tâm vào việc phá vỡ hệ tư tưởng "trọng nam khinh nữ" vốn ăn sâu vào xã hội qua hàng thiên niên kỷ dưới chế độ phong kiến, từ đó thúc đẩy bình đẳng giới như một nguyên tắc nền tảng cho sự tiến bộ xã hội.

Hiến pháp và pháp luật Việt Nam qua các thời kỳ đều khẳng định rõ ràng quyền bình đẳng trong đời sống chính trị của phụ nữ. Ngay từ Hiến pháp năm 1946 – bản hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa – nguyên tắc bình đẳng giới đã được ghi nhận, thể hiện tư duy tiến bộ về vai trò và vị thế của phụ nữ trong xã hội. Các bản Hiến

pháp sau này đã kế thừa và làm sâu sắc thêm nguyên tắc bình đẳng giới trong đời sống chính trị, với việc khẳng định rõ ràng và toàn diện hơn quyền tham chính của phụ nữ. Sự phát triển này cho thấy nỗ lực điều chỉnh và hoàn thiện khung pháp lý nhằm đáp ứng yêu cầu của tiến trình đổi mới, phát triển đất nước và hội nhập quốc tế, trong đó bình đẳng giới được xem như một tiêu chuẩn quan trọng của nền dân chủ hiện đại. Bên cạnh đó, hệ thống pháp luật chuyên ngành, như Luật bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân, Luật Bình đẳng giới, Luật Tổ chức Quốc hội, Luật Tổ chức Chính phủ,... cũng ngày càng cụ thể hóa các nguyên tắc hiến định nhằm tạo điều kiện pháp lý thuận lợi cho phụ nữ tham gia vào các thiết chế quyền lực nhà nước. Sự bổ sung và hoàn thiện không ngừng của các quy định pháp luật cho thấy cam kết của Nhà nước trong việc bảo đảm quyền chính trị của phụ nữ không chỉ là tuyên bố mà còn được thực thi bằng cơ chế pháp lý cụ thể. Qua đó, vị thế của phụ nữ trong đời sống chính trị từng bước được nâng cao, góp phần thúc đẩy bình đẳng giới.

Trong bản Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, được ban hành vào tháng 10 năm 1946 - khi nước Việt Nam mới giành được độc lập và đang trong giai đoạn cả nước tích cực chuẩn bị bước vào cuộc trường kỳ kháng chiến chống xâm lược Pháp, quyền bình đẳng của phụ nữ trong đời sống chính trị đã được ghi nhận ở Chương II của Hiến pháp: "Tất cả công dân Việt Nam đều ngang quyền về mọi phương diện chính trị, kinh tế, văn hóa" [6, Điều 6, tr.246] và "Đàn bà ngang quyền đàn ông về mọi phương diện" [6, Điều 9, tr.247]. Quy định về quyền bình đẳng giới trong Hiến pháp năm 1946 mang ý nghĩa cách mạng sâu sắc trong bối cảnh xã hội Việt Nam lúc bấy giờ. Đây không chỉ là một phát biểu mang tính pháp lý đơn thuần, mà còn là sự đoạn tuyệt dứt khoát với tư tưởng phụ quyền phong kiến đã tồn tại suốt hàng nghìn năm. Việc

khẳng định nam và nữ ngang quyền trên mọi phương diện thể hiện rõ một bước chuyển tư duy mang tính nền tảng, đặt ra định hướng tư tưởng và pháp lý cho sự nghiệp giải phóng phụ nữ. Tuyên bố đó cũng là minh chứng cho cách tiếp cận chủ động, toàn diện và đầy tầm nhìn của Nhà nước Việt Nam non trẻ trong việc xác lập nguyên tắc bình đẳng giới như một cấu phần cốt lõi của nền quản trị quốc gia.

Nguyên tắc bình đẳng về quyền của phụ nữ tiếp tục được củng cố và cụ thể hóa qua các bản Hiến pháp về sau, phản ánh sự trưởng thành của hệ thống pháp luật và nhận thức về bình đẳng giới. Hiến pháp năm 1959 đã có sự kế thừa Điều 6 và Điều 9 của Hiến pháp năm 1946 khi khẳng định: “Phụ nữ nước Việt Nam dân chủ cộng hòa có quyền bình đẳng với nam giới về các mặt sinh hoạt chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và gia đình” [6, Điều 24, tr.215]. Như vậy, kể từ Hiến pháp 1959, nội dung bình đẳng giới đã được làm rõ hơn khi nói đến quyền bình đẳng cả trong các vấn đề xã hội và gia đình. Nội dung này tiếp tục được ghi nhận ở Hiến pháp năm 1980: “Công dân nữ và nam có quyền ngang nhau về mọi mặt chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và gia đình” [6, Điều 63, tr.215] (Điều 63) và cả Hiến pháp năm 1992. So với các bản Hiến pháp năm 1959, 1980 và 1992, thì Hiến pháp năm 2013 không chỉ giới hạn quyền bình đẳng nam, nữ trong các phương diện “chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và gia đình” mà mở rộng ra ở mọi mặt của đời sống xã hội: “Công dân nam, nữ bình đẳng về mọi mặt” [6, Khoản 1, Điều 26, tr.20]. Điều đó cho thấy tính toàn diện hơn của sự bình đẳng về quyền giữa nam và nữ trong Hiến pháp.

Bên cạnh việc thừa nhận quyền bình đẳng trong các mặt của đời sống, Hiến pháp Việt Nam còn khẳng định quyền bình đẳng trước pháp luật của phụ nữ cũng như quy định nghiêm cấm các hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ trong mọi mặt của đời sống xã hội. Hiến pháp 1992 quy định

“Nghiêm cấm mọi hành vi phân biệt đối xử với phụ nữ, xúc phạm nhân phẩm phụ nữ” [6, Điều 63, tr.103]. Hiến pháp 2013 quy định: “Nhà nước có chính sách bảo đảm quyền và cơ hội bình đẳng giới. Nhà nước, xã hội và gia đình tạo điều kiện để phụ nữ phát triển toàn diện, phát huy vai trò của mình trong xã hội. Nghiêm cấm phân biệt đối xử về giới” [6, Khoản 2, 3, Điều 26, tr.21]. Sự nhấn mạnh của Hiến pháp 2013 vào “chính sách bảo đảm quyền và cơ hội bình đẳng giới” và trách nhiệm tập thể của “Nhà nước, xã hội và gia đình” biểu thị một sự chuyển dịch vượt ra ngoài việc chỉ cấm phân biệt đối xử về mặt pháp lý. Nó cho thấy pháp luật Việt Nam đang hướng tới một cách tiếp cận toàn diện, đa chiều để đạt được bình đẳng giới thực chất. Điều này hàm ý sự thừa nhận rằng các quy định pháp luật đơn thuần là chưa đủ và cần có các biện pháp chính sách tích cực cùng sự tham gia của xã hội để giải quyết các bất bình đẳng vốn dĩ đã tồn tại lâu trong xã hội.

Như vậy, bình đẳng giới trong lĩnh vực chính trị là nội dung xuyên suốt trong bản Hiến pháp của Việt Nam từ trước đến nay. Sự phát triển từ tuyên bố ngang quyền trong Hiến pháp 1946, 1959, 1980 đến quy định nghiêm cấm mọi hành vi phân biệt đối xử trong Hiến pháp 1992, và hiện nay là chính sách bảo đảm quyền và cơ hội bình đẳng giới trong Hiến pháp 2013, cho thấy một quá trình chuyển biến nhận thức pháp lý từ bình đẳng hình thức sang bình đẳng thực chất. Sự thay đổi này phản ánh một tư duy pháp lý tinh tế và tiến bộ hơn, khi nhận ra rằng việc thừa nhận quyền bình đẳng và đơn thuần cấm đoán phân biệt đối xử là chưa đủ, mà cần đến các chính sách chủ động nhằm tháo gỡ những bất lợi mang tính lịch sử, tái cấu trúc điều kiện thực tiễn để đảm bảo khả năng tiếp cận bình đẳng cho phụ nữ. Đây là nền tảng pháp lý cho việc đảm bảo và thực hiện quyền tham chính của phụ nữ ở Việt Nam hiện nay.

2.2. Quyền bầu cử và ứng cử

Trong các quyền tham chính của phụ nữ thì quyền bầu cử và ứng cử là quyền được ghi nhận đầu tiên. Hiến pháp năm 1946 đã quy định: “Tất cả công dân Việt Nam, từ 18 tuổi trở lên, không phân biệt gái trai, đều có quyền bầu cử, trừ những người mất trí và những người mất công quyền. Người ứng cử phải là người có quyền bầu cử, phải ít ra là 21 tuổi, và phải biết đọc, biết viết chữ quốc ngữ” [6, Điều 18, tr.248].

Để đảm bảo người đi bầu cử và ứng cử có đủ năng lực, khả năng để nhận thức và chịu trách nhiệm về hành vi của mình, Hiến pháp năm 1946 quy định độ tuổi nhất định đối với người đi bầu cử (18 tuổi) và ứng cử (21 tuổi). Nếu như quyền bầu cử không yêu cầu về trình độ dân trí thì quyền ứng cử có quy định về trình độ dân trí (biết đọc, biết viết).

Quy định về độ tuổi cũng được duy trì trong Hiến pháp năm 1959: “Công dân nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, không phân biệt dân tộc, nòi giống, nam nữ, thành phần xã hội, tôn giáo, tín ngưỡng, tình trạng tài sản, trình độ văn hóa, nghề nghiệp, thời hạn cư trú, từ mười tám tuổi trở lên đều có quyền bầu cử, từ hai mươi tuổi trở lên đều có quyền ứng cử, trừ những người mất trí và những người bị Tòa án hoặc pháp luật tước quyền bầu cử và ứng cử” [6, Điều 23, tr.215]. Khi nói tới những người không có quyền bầu cử, ứng cử, Hiến pháp 1946 sử dụng khái niệm “những người mất công quyền” [6, tr.248], trong khi Hiến pháp 1959 nói cụ thể hơn là “những người bị Tòa án hoặc pháp luật tước quyền bầu cử và ứng cử” [6, tr.215].

Một điểm mới trong việc quy định quyền bầu cử, ứng cử của Hiến pháp năm 1959 là không quy định về trình độ văn hóa đối với người ứng cử. Việc quy định người ứng cử phải biết đọc, biết viết như Hiến pháp năm 1946 sẽ tước đi quyền tham chính của nhóm phụ nữ mù chữ do không được đi học và tiếp cận với giáo dục quốc dân một cách đầy đủ,

dẫn đến sự bất bình đẳng giữa các nhóm phụ nữ với nhau khi tham gia vào đời sống chính trị. Việc xóa bỏ điều kiện “biết đọc, biết viết chữ quốc ngữ” góp phần đảm bảo quyền tham chính cho mọi người, trong đó có phụ nữ, không phân biệt trình độ học vấn. Điều đó đảm bảo rằng giáo dục có thể là điều kiện để phụ nữ thực hiện tốt hơn quyền tham chính của mình, nhưng quyền tham chính không bị ràng buộc bởi điều kiện giáo dục. Quan điểm này được kế thừa trong Hiến pháp năm 1980: “Công dân không phân biệt dân tộc, nam nữ, thành phần xã hội, tín ngưỡng tôn giáo, trình độ văn hóa, nghề nghiệp, thời hạn cư trú, từ mười tám tuổi trở lên đều có quyền bầu cử và từ hai mươi một tuổi trở lên đều có thể được bầu vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp, trừ những người mất trí và những người bị pháp luật hoặc Tòa án nhân dân tước các quyền đó” [6, Điều 57, tr.166].

Hiến pháp năm 1992 sử dụng cụm từ “theo quy định của pháp luật” khi nói tới quyền bầu cử và ứng cử của công dân: “Công dân, không phân biệt dân tộc, nam nữ, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo, trình độ văn hóa, nghề nghiệp, thời hạn cư trú, đủ mười tám tuổi trở lên đều có quyền bầu cử và đủ hai mươi một tuổi trở lên đều có quyền ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân theo quy định của pháp luật” [6, Điều 54, tr.101]. Sở dĩ như vậy là bởi vì từ năm 1959, Việt Nam đã có luật riêng về bầu cử đại biểu Quốc hội, và sau đó, năm 1961, có thêm Pháp lệnh về bầu cử Hội đồng nhân dân các cấp (trước khi có Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân năm 2010). Các văn bản này đã quy định cụ thể nhóm đối tượng nào được hoặc không được quyền bầu cử, ứng cử.

Hiến pháp năm 2013 kế thừa tinh thần của Hiến pháp năm 1992 khi không đề cập đến đối tượng bị mất quyền bầu cử, ứng cử. Ngoài các quy định về độ tuổi, một yếu tố cần thiết bảo đảm cho năng lực dân sự của cử tri (như các Hiến pháp trước), Hiến pháp năm 2013 không có sự ràng buộc nào khác về quyền bầu cử và

ứng cử của phụ nữ: “Công dân đủ mười tám tuổi trở lên có quyền bầu cử và đủ hai mươi mốt tuổi trở lên có quyền ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân. Việc thực hiện các quyền này do luật định” [6, Điều 27, tr.20].

Luật Bình đẳng giới năm 2006 quy định cụ thể hơn về quyền bầu cử và ứng cử của phụ nữ: “Nam, nữ bình đẳng trong việc tự ứng cử và được giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân; tự ứng cử và được giới thiệu ứng cử vào cơ quan lãnh đạo của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp” [4, Khoản 3, Điều 11, tr.14]. Như vậy, so với quy định trong Hiến pháp về quyền bầu cử, ứng cử, Luật Bình đẳng giới đề cập đến phạm vi rộng hơn của quyền bầu cử và ứng cử, không chỉ trong các cơ quan dân cử (Quốc hội, hội đồng nhân dân các cấp) mà còn ở trong các cơ quan lãnh đạo của các tổ chức.

Ngoài quy định về độ tuổi của người thực hiện quyền bầu cử và ứng cử (Điều 2), Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân có những quy định riêng về tỉ lệ ứng cử viên nữ khi bầu đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân. Theo luật, số lượng ứng cử viên được giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội phải “bảo đảm có ít nhất ba mươi lăm phần trăm tổng số người trong danh sách chính thức những người ứng cử đại biểu Quốc hội là phụ nữ” [3, Điều 8, tr.8] và số lượng ứng cử viên được giới thiệu ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp cũng phải “bảo đảm có ít nhất ba mươi lăm phần trăm tổng số người trong danh sách chính thức những người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân là phụ nữ” [3, Điều 9, tr.10]. Việc quy định tỉ lệ tối thiểu của nữ ứng cử viên trong danh sách ứng cử viên chính thức là một giải pháp căn bản về mặt tổ chức nhằm đạt mục tiêu gia tăng tỉ lệ nữ đại biểu trong các cơ quan dân cử. Và thực tế, tỉ lệ nữ trong Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp ở Việt Nam trong những năm qua đang có xu hướng tăng.

2.3. Quyền tham gia quản lý nhà nước

Hiến pháp năm 1946 đã khẳng định bảo đảm quyền bình đẳng nam nữ: “Tất cả công dân Việt Nam đều bình đẳng trước pháp luật, đều được tham gia chính quyền và công cuộc kiến quốc tùy theo tài năng và đức hạnh của mình” [6, Điều 7, tr.246]. Hiến pháp năm 1980 khẳng định lại quyền tham gia quản lý nhà nước của công dân: “Công dân có quyền tham gia quản lý công việc của Nhà nước và của xã hội” [6, Điều 56, tr.166]. Lưu ý, có chút khác biệt so với Hiến pháp 1946, Hiến pháp 1980 chỉ đề cập đến quyền mà không đề cập đến yêu cầu về tài năng và đạo đức. Điều đó thể hiện tinh thần bình đẳng với tất cả mọi đối tượng về mặt Hiến pháp. Những tiêu chí về tài năng và đạo đức thường được quy định trong các luật, quy định cụ thể về công tác cán bộ. Quyền tham gia quản lý Nhà nước cũng đều được các bản Hiến pháp năm 1992 và năm 2013 tiếp tục ghi nhận. “Công dân có quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.” [6, Khoản 1, Điều 28, tr.21].

Quyền tham gia quản lý nhà nước cũng được Luật Bình đẳng giới quy định tại điều 11: “Nam, nữ bình đẳng trong tham gia quản lý nhà nước, tham gia hoạt động xã hội” và “Nam, nữ bình đẳng về tiêu chuẩn chuyên môn, độ tuổi khi được đề bạt, bổ nhiệm vào cùng vị trí quản lý, lãnh đạo của cơ quan, tổ chức” [4, Khoản 1, 4, Điều 11, tr.13-14]. Luật Bình đẳng giới đã chuyển từ các nguyên tắc chung sang các quy định cụ thể và thậm chí là các biện pháp khẳng định, thể hiện lập trường chủ động để đạt được bình đẳng thực chất trong tham chính. Và để đạt được những mục tiêu đó, Luật Bình đẳng giới cũng đã đề ra các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới (Điều 19). Điều đó cho thấy sự thừa nhận của lập pháp rằng bình đẳng hình thức là không đủ để vượt qua những rào cản về văn hóa, xã hội trong việc thực hiện trao quyền cho phụ nữ. Điều này đưa khuôn khổ pháp lý của Việt Nam vào lĩnh vực bình đẳng

thực chất, nơi các biện pháp đặc biệt tạm thời (như chỉ tiêu hoặc ưu tiên cho phụ nữ khi có đủ điều kiện) được coi là cần thiết và không phải là phân biệt đối xử, phù hợp với các thực tiễn tốt nhất quốc tế.

2.4. Quyền thảo luận các vấn đề chung của đất nước, quyền tham gia các tổ chức chính trị và quyền được trưng cầu ý kiến

Hiến pháp 1992 đã mở rộng thêm về quyền tham chính, đó là quyền “tham gia thảo luận các vấn đề chung của cả nước và địa phương, kiến nghị với cơ quan Nhà nước” [6, Điều 53, tr.98]. Đây chính là khía cạnh “dân bàn” trong tinh thần dân chủ “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra và dân thụ hưởng” theo đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam sau này. Quyền bàn bạc, đóng góp ý kiến về các vấn đề chung của đất nước, địa phương của phụ nữ tiếp tục được Hiến pháp 2013 khẳng định: “Công dân có quyền [...] tham gia thảo luận và kiến nghị với cơ quan nhà nước về các vấn đề của cơ sở, địa phương và cả nước” [6, Khoản 1, Điều 28, tr.21].

Ở phương diện này, Luật Bình đẳng giới đã khẳng định nguyên tắc nam, nữ bình đẳng thông qua quy định: “Nam, nữ bình đẳng trong tham gia xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của cộng đồng hoặc quy định, quy chế của cơ quan, tổ chức” [4, Khoản 2, Điều 11, tr.13]. Quy định này thể hiện sự mở rộng phạm vi tham chính, nhấn mạnh vai trò của phụ nữ không chỉ trong các thiết chế dân cử chính thức, mà còn trong quá trình ra quyết định ở cấp cơ sở và trong nội bộ các tổ chức, đoàn thể. Đây là cách tiếp cận toàn diện hơn, phản ánh nhận thức rằng quyền tham chính không chỉ gắn với các vị trí quyền lực cấp cao, mà còn bao gồm việc tác động đến quy tắc và thiết chế vận hành đời sống cộng đồng hằng ngày. Sự ghi nhận này góp phần khẳng định rằng bình đẳng giới trong đời sống chính trị cần được bảo đảm ở mọi cấp độ, từ trung ương đến cơ sở.

So với quyền bầu cử và ứng cử, quyền tự do tham gia các hội, tổ chức được ghi nhận muộn hơn, nhưng nó cũng đã cho thấy sự phát triển của Hiến pháp trong việc thừa nhận các quyền tham chính của phụ nữ nói riêng và công dân Việt Nam nói chung. Dù quyền hội họp và tự do ngôn luận đã được Hiến pháp năm 1946 ghi nhận (Điều 10), nhưng đến Hiến pháp năm 1980 thì quyền lập hội mới được nhắc đến: “Công dân có các quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tự do hội họp, tự do lập hội, tự do biểu tình, phù hợp với lợi ích của chủ nghĩa xã hội và của nhân dân” [6, Điều 67, tr.170]. Quyền này cũng đã được duy trì trong bản Hiến pháp hiện nay: “Công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin, hội họp, lập hội, biểu tình. Việc thực hiện các quyền này do pháp luật quy định” [6, Điều 25, tr.20].

Cùng với quyền tham gia thảo luận, góp ý về các vấn đề chung của đất nước, địa phương thì từ Hiến pháp 1992, quyền được trưng cầu ý dân cũng đã được đưa vào thành một nội dung của quyền tham chính. Hiến pháp 1992 ghi nhận công dân có quyền “biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân” [6, Điều 53, tr.101]. Hiến pháp 2013 tiếp tục ghi nhận quyền được trưng cầu ý dân “Công dân đủ mười tám tuổi trở lên có quyền biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân” [6, Điều 29, tr.21]. Luật Trưng cầu ý dân cũng nhắc lại quyền được trưng cầu ý dân của phụ nữ: phụ nữ “đủ mười tám tuổi trở lên tính đến ngày trưng cầu ý dân có quyền bỏ phiếu để biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân” [5, Điều 5, tr.9]. Như vậy, theo quy định của pháp luật Việt Nam, tuổi tối thiểu của phụ nữ để thực hiện quyền được trưng cầu ý dân là 18 tuổi, giống với quy định về tuổi bầu cử, và không hề quy định độ tuổi tối đa thực hiện quyền này.

Để có thể đạt được các mục tiêu tham chính của phụ nữ, Việt Nam không chỉ thông qua các nguyên tắc pháp lý chung về



bình đẳng giới mà còn thông qua các hành động cụ thể, thường được hướng dẫn bởi các chỉ thị của Đảng, chiến lược và chương trình hành động quốc gia để chủ động tăng cường sự đại diện của phụ nữ trong các cơ quan chính trị. Sự kết hợp này nhằm từng bước khắc phục tình trạng mất cân bằng giới trong bộ máy lãnh đạo và các cơ quan công quyền. Nó cho thấy một cách tiếp cận quản trị đa tầng. Trong khi luật cung cấp khuôn khổ, khung pháp lý thì các nghị quyết của Đảng, chiến lược quốc gia của Chính phủ đóng vai trò là các chỉ thị chính trị mạnh mẽ, cho thấy rằng việc thực hiện quyền tham chính của phụ nữ là một ưu tiên chiến lược cấp cao, đòi hỏi cam kết chính trị từ cấp cao nhất để thúc đẩy thực hiện.

3. Kết luận

Quy định về quyền tham chính của phụ nữ Việt Nam trong các bản Hiến pháp và các luật chuyên ngành như Luật bình đẳng giới, Luật bầu cử đại biểu Quốc hội và Hội đồng Nhân dân, Luật Trưng cầu ý dân,... đã hình thành nên nền tảng pháp lý để phụ nữ nói riêng và toàn thể nhân dân Việt Nam nói chung có điều kiện thực hiện các quyền chính trị của mình. Điều này mang lại cho họ cơ hội được sống trong tự do và hạnh phúc, phát triển toàn diện bản thân, đồng thời đóng góp tài năng và công sức cho sự nghiệp xây dựng đất nước, hướng tới một xã hội ngày càng văn minh và tốt đẹp hơn.

■ TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, Tập 4, Nxb. Chính trị quốc gia – Sự thật, Hà Nội.
2. Quốc hội (2014), *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
3. Quốc hội (2017), *Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân*, Nxb. Lao động – xã hội, Hà Nội.
4. Quốc hội (2020), *Luật Bình đẳng giới*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
5. Quốc hội (2020), *Luật Trưng cầu ý dân*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
6. Quốc hội (2023), *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (Các bản Hiến pháp năm 2013-1992-1980-1959-1946)*, Nxb. Lao động, Hà Nội.